

TÔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**QUÝ 4 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 3
<b>Báo cáo tài chính tổng hợp</b>	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	8 - 21

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm từ trang 4 đến trang 21.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Vân	Phó Chủ tịch
Ông Trần Nho Thái	Thành viên
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên

#### **Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc

#### **Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

## TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Số 205A, Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Hội đồng quản trị  
Chủ tịch



Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Lê Vũ Hùng



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>523.026.520.172</b>	<b>591.800.645.690</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>132.541.965.223</b>	<b>111.964.984.374</b>
1. Tiền	111	V.1	132.541.965.223	111.964.984.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>285.527.339.855</b>	<b>353.984.384.838</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	196.630.604.666	231.745.630.232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	64.324.598.472	95.663.739.393
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	27.794.411.856	29.797.290.352
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(3.222.275.139)	(3.222.275.139)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.6	<b>88.131.194.127</b>	<b>116.124.170.136</b>
1. Hàng tồn kho	141		88.131.194.127	116.124.170.136
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.826.020.967</b>	<b>9.727.106.342</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	4.536.315.652	4.017.358.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.118.665.407	5.685.913.182
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	5.171.039.908	23.834.486
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>504.034.479.420</b>	<b>477.121.573.482</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>329.783.302.532</b>	<b>334.495.318.057</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	90.719.902.532	95.431.918.057
- Nguyên giá	222		267.243.880.519	281.146.743.320
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(176.523.977.987)	(185.714.825.263)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	239.063.400.000	239.063.400.000
- Nguyên giá	228		239.063.400.000	239.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.9	<b>53.574.457.324</b>	<b>21.642.417.969</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53.574.457.324	21.642.417.969
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.10	<b>120.595.440.000</b>	<b>120.595.440.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		84.060.000.000	84.060.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.421.500.000	4.421.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.738.488.469	37.738.488.469
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.624.548.469)	(5.624.548.469)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>81.279.564</b>	<b>388.397.456</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	81.279.564	388.397.456
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.027.060.999.592</b>	<b>1.068.922.219.172</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng  
01/01/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>791.460.136.497</b>	<b>824.265.714.512</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>455.225.814.964</b>	<b>453.031.553.308</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	161.993.590.215	164.182.077.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	95.833.801.485	96.756.702.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.171.517.569	3.408.645.188
4. Phải trả người lao động	314		6.191.310.023	4.973.036.063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	38.657.298.367	24.322.824.038
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	31.034.431.248	23.559.469.303
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	114.466.729.068	130.699.228.809
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.877.136.989	5.129.569.716
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>336.234.321.533</b>	<b>371.234.161.204</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	47.635.612.447	82.415.801.910
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	131.063.400.000	131.063.400.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	143.908.384.858	130.207.473.832
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	13.626.924.228	27.547.485.462
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>235.600.863.095</b>	<b>244.656.504.660</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>235.600.863.095</b>	<b>244.656.504.660</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.388.634.828	42.084.692.283
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.087.346.022	10.217.887.457
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.541.502.245	45.770.544.920
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.485.585.237	28.381.373.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.055.917.008	17.389.171.292
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.027.060.999.592</b>	<b>1.068.922.219.172</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân

Lê Vũ Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 4 NĂM 2020**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2020			Đơn vị tính: đồng
			Quý 4-2020	Quý 4-2019	Năm 2020	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	142.290.417.387	200.965.050.286	459.006.475.886	346.551.633.892
2. Các khoản giảm trừ	02		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		142.290.417.387	200.965.050.286	459.006.475.886	346.551.633.892
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	136.343.344.704	183.195.749.752	436.016.326.822	326.517.924.798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.947.072.683	17.769.300.534	22.990.149.064	20.033.709.094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	970.402.050	1.715.482.751	4.409.974.592	20.361.117.388
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.004.403.958	4.461.436.889	12.530.043.044	15.329.837.085
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.021.176.522	4.521.391.152	12.529.016.681	15.233.127.250
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.597.135.229	6.889.886.067	13.509.727.852	16.811.929.244
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		315.935.546	8.133.460.329	1.360.352.760	8.253.060.153
11. Thu nhập khác	31	VI.5	6.234.131.234	7.907.022.284	8.296.525.899	12.509.191.568
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.755.505.629	388.333.950	1.939.561.243	402.836.085
13. Lợi nhuận khác	40		4.478.625.605	7.518.688.334	6.356.964.656	12.106.355.483
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.794.561.151	15.652.148.663	7.717.317.416	20.359.415.636
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.029.624.867	2.970.244.344	2.661.400.408	2.970.244.344
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.764.936.284	12.681.904.319	5.055.917.008	17.389.171.292

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp  
Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.717.317.416	20.359.415.636
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.807.408.266	5.871.840.423
- Các khoản dự phòng	03	(13.920.561.234)	1.060.849.550
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.026.363	11.659.592
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.472.368.765)	(25.931.522.147)
- Chi phí lãi vay	06	12.529.016.681	15.233.127.250
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.661.838.727	16.605.370.304
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	60.830.031.134	(28.354.922.103)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	27.992.976.009	24.165.852.613
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(16.251.613.265)	(47.375.312.375)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(211.839.086)	(2.968.903.317)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.068.230.537)	(14.801.428.067)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.004.354.994)	(1.550.037.886)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.642.855.723)	(1.340.944.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57.305.952.265	(55.620.324.839)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.544.016.796)	(17.485.154.467)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.397.273.186	5.655.455.002
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	14.189.636.160
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.409.974.592	11.355.335.985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.736.769.018)	13.715.272.680
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	354.250.530.953	232.616.989.168
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(356.783.056.459)	(219.442.753.027)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.459.587.300)	(10.097.051.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.992.112.806)	3.077.184.341
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	20.577.070.441	(38.827.867.818)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	111.964.984.374	150.792.801.949
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(89.592)	50.243
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	132.541.965.223	111.964.984.374

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Vũ Hùng

Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, kinh doanh bất động sản.

#### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết và 02 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể:

##### *Các Công ty con*

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414.

##### *Công ty liên kết*

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.

##### *Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc*

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.
- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công tác kế toán được tiến hành độc lập tại Văn phòng Tổng Công ty; Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP và Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

###### *Đầu tư vào Công ty con*

Công ty con là các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

###### *Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và (iii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 286-288 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.



**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		Đơn vị tính: đồng		
		31/12/2020	01/01/2020	
<b>1. Tiền</b>				
- Tiền mặt		12.089.894.732	10.380.491.089	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		120.452.070.491	101.584.493.285	
<b>Cộng</b>		<b>132.541.965.223</b>	<b>111.964.984.374</b>	
<b>2. Phải thu khách hàng</b>		31/12/2020	01/01/2020	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		<i>196.630.604.666</i>	<i>231.745.630.232</i>	
- Ban QL Đầu tư và xây dựng Thủy lợi 4		9.575.133.000	-	
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		18.140.758.000	32.725.414.850	
- Công ty CP ĐT Trường Phú (Gói 5+7+22)		37.659.216.587	42.291.115.998	
- Ban QLDA Thủy điện 3		31.064.813.831	47.727.206.074	
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng		79.971.724.636	67.934.416.082	
- Các khách hàng khác		20.218.958.612	41.067.477.228	
<b>Cộng</b>		<b>196.630.604.666</b>	<b>231.745.630.232</b>	
<b>3. Trả trước cho người bán</b>		31/12/2020	01/01/2020	
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		<i>64.324.598.472</i>	<i>95.663.739.393</i>	
- Công ty CP Công nghệ cao		-	6.162.000.000	
- Công ty cổ phần xây dựng Nova		-	7.360.526.702	
- Công ty TNHH Minh Quang		-	9.548.851.500	
- Các khách hàng khác		64.324.598.472	72.592.361.191	
<b>Cộng</b>		<b>64.324.598.472</b>	<b>95.663.739.393</b>	
<b>4. Phải thu khác</b>		31/12/2020	01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>27.794.411.856</i>	<i>57.450.000</i>	<i>29.797.290.352</i>	<i>57.450.000</i>
- Phải thu khác	290.504.333	-	304.717.514	-
- Tạm ứng	27.503.907.523	57.450.000	29.492.572.838	57.450.000
<b>Cộng</b>	<b>27.794.411.856</b>	<b>57.450.000</b>	<b>29.797.290.352</b>	<b>57.450.000</b>
<b>5. Nợ xấu</b>		31/12/2020	01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	3.195.308.139	30.483.000	3.195.308.139	30.483.000
- Tạm ứng	57.450.000	-	57.450.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.252.758.139</b>	<b>30.483.000</b>	<b>3.252.758.139</b>	<b>30.483.000</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>		31/12/2020	01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.716.817.961	-	7.921.942.110	-
- Công cụ, dụng cụ	183.561.882	-	199.984.038	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	79.230.814.284	-	108.002.243.988	-
<b>Cộng</b>	<b>88.131.194.127</b>	<b>-</b>	<b>116.124.170.136</b>	<b>-</b>



**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình** (Chi tiết kèm theo trang 21)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong kỳ		
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

**a) Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2020	01/01/2020
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9 - Tp HCM	17.820.305.986	15.872.788.122
- Xây dựng dự án cao ốc tại số 286 Nguyễn Xí - Tp HCM	35.754.151.338	5.769.629.847
<b>Cộng</b>	<b>53.574.457.324</b>	<b>21.642.417.969</b>

**10. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a) Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>84.060.000.000</b>	-	<b>84.060.000.000</b>	-
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	3.060.000.000	-	3.060.000.000	-
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 414	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
<b>b) Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>4.421.500.000</b>	<b>(4.421.500.000)</b>	<b>4.421.500.000</b>	<b>(4.421.500.000)</b>
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42	4.421.500.000	(4.421.500.000)	4.421.500.000	(4.421.500.000)
<b>c) Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>37.738.488.469</b>	<b>(1.203.048.469)</b>	<b>37.738.488.469</b>	<b>(1.203.048.469)</b>
Cty CP Xây dựng 48	1.203.048.469	(1.203.048.469)	1.203.048.469	(1.203.048.469)
Cty CP ĐTXD & PT năng lượng	14.440.000.000	-	14.440.000.000	-
Cty CP VRG Bào Lộ	22.095.440.000	-	22.095.440.000	-
<b>Cộng</b>	<b>126.219.988.469</b>	<b>(5.624.548.469)</b>	<b>126.219.988.469</b>	<b>(5.624.548.469)</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.536.315.652</b>	<b>4.017.358.674</b>
- Các khoản khác	4.536.315.652	4.017.358.674
<b>b) Dài hạn</b>	<b>81.279.564</b>	<b>388.397.456</b>
- Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Tư vấn	81.279.564	388.397.456
<b>Cộng</b>	<b>4.617.595.216</b>	<b>4.405.756.130</b>

12. Phải trả người bán		31/12/2020	01/01/2020		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ		
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>161.993.590.215</b>	<b>161.993.590.215</b>	<b>164.182.077.880</b>		
- Cty CP trang thiết bị Hà Nội TC	21.057.640.825	21.057.640.825	29.325.691.223		
- Cty CP Tập đoàn Việt Úc	11.186.081.289	11.186.081.289	14.290.822.373		
- TCTy XD Bạch Đằng-CTCP	9.620.099.087	9.620.099.087	17.117.669.143		
- Các đối tượng khác	120.129.769.014	120.129.769.014	103.447.895.141		
<b>Cộng</b>	<b>161.993.590.215</b>	<b>161.993.590.215</b>	<b>164.182.077.880</b>		
13. Người mua trả tiền trước		31/12/2020	01/01/2020		
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>95.833.801.485</b>	<b>96.756.702.311</b>		
- Các đối tượng khác		95.833.801.485	96.756.702.311		
<b>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</b>		<b>47.635.612.447</b>	<b>82.415.801.910</b>		
- Ban QLĐT và XD Thủy lợi 7		-	13.838.639.000		
- Ban QLĐT và XD Thủy lợi 1		19.240.015.000	28.414.500.000		
- Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú		8.917.612.849	16.097.708.260		
- Công ty CP Quản lý đầu tư MEKONG		16.934.240.112	-		
- Ban QLĐT và XD Thủy lợi 4		-	22.978.456.000		
- Ban QLDA SC nâng cao an toàn Đập Quảng Ngãi		-	1.086.498.650		
- Công ty CP ĐTPT SX&XNK An Phước		2.543.744.486	-		
<b>Cộng</b>		<b>143.469.413.932</b>	<b>179.172.504.221</b>		
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
<b>a) Phải nộp</b>	<b>3.408.645.188</b>	<b>15.631.927.999</b>	<b>17.869.055.618</b>	<b>1.171.517.569</b>	
- Thuế giá trị gia tăng	225.202.582	8.138.803.845	8.160.312.947	203.693.480	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.573.922.618	4.214.735.517	5.788.658.135	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	346.759.054	637.649.420	578.830.346	405.578.128	
- Thuế tài nguyên	142.865.940	-	-	142.865.940	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	419.560.021	2.222.158.801	2.222.338.801	419.380.021	
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	4.698.145	4.698.145	-	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	700.334.973	413.882.271	1.114.217.244	-	
<b>Cộng</b>	<b>3.408.645.188</b>	<b>15.631.927.999</b>	<b>17.869.055.618</b>	<b>1.171.517.569</b>	
<b>b) Phải thu</b>	<b>23.834.486</b>	<b>15.926.129</b>	<b>5.163.131.551</b>	<b>5.171.039.908</b>	
- Thuế giá trị gia tăng		-	1.897.125.566	1.897.125.566	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	1.215.696.859	1.215.696.859	
- Thuế thu nhập cá nhân	22.500	15.926.129	22.352.955	6.449.326	
- Thuế tài nguyên	9.839.986	-	2.023.437.000	2.033.276.986	
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	13.972.000	-	4.519.171	18.491.171	
<b>Cộng</b>	<b>23.834.486</b>	<b>15.926.129</b>	<b>5.163.131.551</b>	<b>5.171.039.908</b>	
15. Chi phí phải trả		31/12/2020	01/01/2020		
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>38.657.298.367</b>	<b>24.322.824.038</b>		
- Trích trước chi phí lãi vay		2.814.948.247	2.354.162.103		
- Trích trước chi phí các công trình		35.842.350.120	21.968.661.935		
<b>Cộng</b>		<b>38.657.298.367</b>	<b>24.322.824.038</b>		



16. Phải trả khác				31/12/2020			01/01/2020
<b>a) Ngắn hạn</b>				<b>31.034.431.248</b>			<b>23.559.469.303</b>
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp				1.679.609.977			1.635.076.767
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				29.354.821.271			21.924.392.536
+ Phải trả cổ tức				2.469.759.070			2.206.004.670
+ Phải trả khác				26.885.062.201			19.718.387.866
<b>b) Dài hạn</b>				<b>131.063.400.000</b>			<b>131.063.400.000</b>
- Tiền sử dụng đất tại Quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước				131.063.400.000			131.063.400.000
<b>Cộng</b>				<b>162.097.831.248</b>			<b>154.622.869.303</b>
<b>17. Vay và nợ thuê tài chính</b>							
	Giá trị	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>114.466.729.068</b>	<b>114.466.729.068</b>	<b>340.550.556.718</b>	<b>356.783.056.459</b>	<b>130.699.228.809</b>	<b>130.699.228.809</b>	
- Vay ngắn hạn <sup>(1)</sup>	107.318.922.648	107.318.922.648	333.364.593.168	350.790.998.460	124.745.327.940	124.745.327.940	
- Vay dài hạn đến hạn trả <sup>(2)</sup>	7.147.806.420	7.147.806.420	7.185.963.550	5.992.057.999	5.953.900.869	5.953.900.869	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>143.908.384.858</b>	<b>143.908.384.858</b>	<b>20.885.937.785</b>	<b>7.185.026.759</b>	<b>130.207.473.832</b>	<b>130.207.473.832</b>	
- Vay dài hạn <sup>(2)</sup>	143.908.384.858	143.908.384.858	20.885.937.785	7.185.026.759	130.207.473.832	130.207.473.832	
<b>(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:</b>							
				31/12/2020			01/01/2020
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh				87.259.844.425			98.450.074.082
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành				19.559.078.223			26.295.253.858
- Vay cá nhân				500.000.000			-
<b>Cộng</b>				<b>107.318.922.648</b>			<b>124.745.327.940</b>
<b>(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:</b>							
				31/12/2020			01/01/2020
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Sở giao dịch 3				2.172.405.831			6.528.458.169
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh				47.219.004.462			48.719.004.462
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành				30.814.780.985			10.063.912.070
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A				66.690.000.000			66.690.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414				4.160.000.000			4.160.000.000
<b>Cộng</b>				<b>151.056.191.278</b>			<b>136.161.374.701</b>
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng				7.147.806.420			5.953.900.869
- Số phải trả sau 12 tháng				143.908.384.858			130.207.473.832
<b>18. Dự phòng phải trả</b>							
				31/12/2020			01/01/2020
<b>a) Dài hạn</b>				<b>13.626.924.228</b>			<b>27.547.485.462</b>
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				13.626.924.228			27.547.485.462
+ Công trình Sông Bung 2				13.626.924.228			13.626.924.228
+ Công trình Tà Trạch				-			13.920.561.234
<b>Cộng</b>				<b>13.626.924.228</b>			<b>27.547.485.462</b>

**19. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	92.443.946.992	239.027.326.992
Tăng vốn năm trước	-	-	21.176.515.356	21.176.515.356
- Lãi trong năm trước	-	-	17.389.171.292	17.389.171.292
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3.787.344.064	3.787.344.064
Giảm vốn năm trước	-	-	15.547.337.688	15.547.337.688
- Phân phối lợi nhuận	-	-	15.547.337.688	15.547.337.688
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>160.083.380.000</b>	<b>(13.500.000.000)</b>	<b>98.073.124.660</b>	<b>244.656.504.660</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	9.229.318.118	9.229.318.118
- Lãi trong kỳ	-	-	5.055.917.008	5.055.917.008
- Phân phối lợi nhuận	-	-	4.173.401.110	4.173.401.110
Giảm vốn trong kỳ	-	-	18.284.959.683	18.284.959.683
- Phân phối lợi nhuận	-	-	18.284.959.683	18.284.959.683
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>160.083.380.000</b>	<b>(13.500.000.000)</b>	<b>89.017.483.095</b>	<b>235.600.863.095</b>

**19. Vốn chủ sở hữu**

*b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	31/12/2020	01/01/2020
- Vốn góp của cổ đông	160.083.380.000	160.083.380.000
<b>Cộng</b>	<b>160.083.380.000</b>	<b>160.083.380.000</b>

*c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.459.587.300	10.260.836.600

*d) Cổ phiếu*

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
- Cổ phiếu phổ thông	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.350.000	1.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.350.000	1.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.658.338	14.658.338
- Cổ phiếu phổ thông	14.658.338	14.658.338
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- USD	118,38	131,58
- JPY	968,00	968,00





**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 4-2020	Quý 4-2019	Năm 2020	Năm 2019
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.590.362.998	5.624.057.897	21.961.360.674	21.895.265.542
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	136.700.054.389	195.340.992.389	437.045.115.212	324.656.368.350
<b>Cộng</b>	<b>142.290.417.387</b>	<b>200.965.050.286</b>	<b>459.006.475.886</b>	<b>346.551.633.892</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>				
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.893.953.478	2.856.537.308	11.222.420.552	11.169.974.743
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	133.449.391.226	180.339.212.444	424.793.906.270	315.347.950.055
<b>Cộng</b>	<b>136.343.344.704</b>	<b>183.195.749.752</b>	<b>436.016.326.822</b>	<b>326.517.924.798</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	970.402.050	1.715.432.508	4.409.974.592	5.291.305.985
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	6.064.030.000
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	-	9.005.731.160
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	50.243	-	50.243
<b>Cộng</b>	<b>970.402.050</b>	<b>1.715.482.751</b>	<b>4.409.974.592</b>	<b>20.361.117.388</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>				
- Lãi tiền vay	3.021.176.522	4.521.391.152	12.529.016.681	15.233.127.250
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(16.772.564)	(59.954.263)	1.026.363	11.709.835
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	85.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.004.403.958</b>	<b>4.461.436.889</b>	<b>12.530.043.044</b>	<b>15.329.837.085</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>				
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định				
- Thu nhập khác	6.234.131.234	4.127.021.828	6.234.131.726	6.853.736.566
<b>Cộng</b>	<b>6.234.131.234</b>	<b>7.907.022.284</b>	<b>8.296.525.899</b>	<b>12.509.191.568</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP**

Số 205A - Nguyễn Xí - P.26 - Q.Bình Thạnh - Tp Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**QUÝ 4 NĂM 2020**

	Quý 4-2020	Quý 4-2019	Năm 2020	Năm 2019
<b>6. Chi phí khác</b>				
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
- Chi phí khác	1.755.505.629	388.333.950	1.939.561.243	402.836.085
<b>Cộng</b>	<b>1.755.505.629</b>	<b>388.333.950</b>	<b>1.939.561.243</b>	<b>402.836.085</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>				
<b>a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.794.561.151</b>	<b>15.652.148.663</b>	<b>7.717.317.416</b>	<b>20.359.415.636</b>
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	5.353.563.185	(800.926.943)	5.589.684.626	(5.508.193.916)
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	10.148.124.336	14.851.221.720	13.307.002.042	14.851.221.720
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)	20%	20%	20%	20%
<b>e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)</b>	<b>2.029.624.867</b>	<b>2.970.244.344</b>	<b>2.661.400.408</b>	<b>2.970.244.344</b>



## VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý 4/2019 kết thúc ngày 31/12/2019; Báo cáo tài chính Tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

**Người lập biểu**



**Mai Thị Hào**

**Kế toán trưởng**



**Đinh Văn Vân**

**Tổng Giám đốc**



**Lê Vũ Hùng**

**V.7 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 31/12/2020**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	103.233.121.983	123.610.784.530	53.456.893.774	845.943.033	-	281.146.743.320
2. Tăng trong kỳ	-	1.955.392.744	-	-	-	1.955.392.744
- Mua trong kỳ	-	1.945.392.744	-	-	-	1.945.392.744
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	10.000.000	-	-	-	10.000.000
3. Giảm trong kỳ	-	6.687.247.347	9.171.008.198	-	-	15.858.255.545
- Công ty khác chuyển về	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.687.247.347	9.161.008.198	-	-	15.848.255.545
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	-	10.000.000	-	-	10.000.000
4. Số dư cuối kỳ	103.233.121.983	118.878.929.927	44.285.885.576	845.943.033	-	267.243.880.519
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	22.349.485.452	111.841.208.582	50.718.188.196	805.943.033	-	185.714.825.263
2. Tăng trong kỳ	3.061.054.896	2.331.712.542	414.640.828	-	-	5.807.408.266
- Khấu hao trong kỳ	3.061.054.896	2.331.712.542	414.640.828	-	-	5.807.408.266
- Công ty khác chuyển về	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	5.837.247.344	9.161.008.198	-	-	14.998.255.542
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.837.247.344	9.161.008.198	-	-	14.998.255.542
- Chuyển sang Tổng công ty	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	25.410.540.348	108.335.673.780	41.971.820.826	805.943.033	-	176.523.977.987
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	80.883.636.531	11.769.575.948	2.738.705.578	40.000.000	-	95.431.918.057
- Tại ngày cuối kỳ	77.822.581.635	10.543.256.147	2.314.064.750	40.000.000	-	90.719.902.532